

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 25

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai

Số 1894 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 4, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1894 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 4, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Kiểm soát viên đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Việt Tiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Giồng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Xây dựng và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai

Số 1894 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 4, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

Đình Việt Tiến

Chủ tịch Công ty

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai được lập ngày 27 tháng 07 năm 2023, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai (Thuyết minh 6) theo chế độ kế toán hiện hành. Điều này dẫn đến Khoản mục "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 139) trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2023 và 30/06/2023 đang phản ánh thiếu với cùng số tiền là 56.000.000.000 đồng. Nếu khoản Công nợ này được trích lập dự phòng thì chi phí các kỳ trước sẽ tăng lên 56.000.000.000 đồng, đồng thời "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Mã số 314) trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại hai thời điểm nêu trên giảm đi cùng số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.631.970.846.003	1.569.825.854.475
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	238.478.926.322	314.445.099.541
111	1. Tiền		164.478.926.322	93.445.099.541
112	2. Các khoản tương đương tiền		74.000.000.000	221.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.064.870.000.000	953.700.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.064.870.000.000	953.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.141.777.012	289.865.512.896
131	1. Phải thu của khách hàng	5	245.516.752.625	222.168.102.925
132	2. Trả trước cho người bán		1.121.886.385	-
135	3. Các khoản phải thu khác	6	57.503.138.002	67.697.409.971
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		24.430.142.669	11.642.142.038
141	1. Hàng tồn kho	7	24.430.142.669	11.642.142.038
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.000.000	173.100.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	173.100.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		50.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.209.463.768	27.274.020.792
220	I. Tài sản cố định		24.637.449.759	23.598.764.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.366.844.072	16.252.567.229
222	- Nguyên giá		61.170.877.578	57.453.095.520
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.804.033.506)	(41.200.528.291)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		727.950.000	727.950.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(727.950.000)	(727.950.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.270.605.687	7.346.197.554
240	II. Bất động sản đầu tư	10	3.424.468.009	3.527.710.009
241	- Nguyên giá		6.337.869.686	6.337.869.686
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.913.401.677)	(2.810.159.677)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	147.546.000	147.546.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		147.546.000	147.546.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.660.180.309.771	1.597.099.875.267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

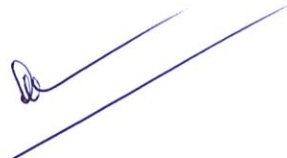
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		460.180.309.771	397.099.875.267
310	I. Nợ ngắn hạn		460.180.309.771	397.099.875.267
312	1. Phải trả người bán		382.896.633	140.709.632
313	2. Người mua trả tiền trước		2.460.061.300	628.937.697
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	385.756.175.039	320.277.839.642
315	4. Phải trả người lao động		3.688.481.338	6.429.224.980
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	4.264.674.408	2.821.112.263
321	6. Dự phòng rủi ro trả thưởng		58.400.819.200	58.400.819.200
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.227.201.853	8.401.231.853
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.660.180.309.771	1.597.099.875.267

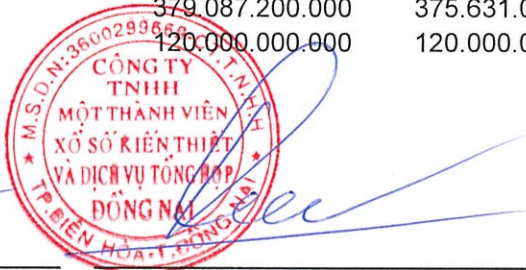
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		379.087.200.000	375.631.060.822
2. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		120.000.000.000	120.000.000.000


Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu	16	2.949.995.248.526	2.609.803.920.316
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		2.949.542.081.829	2.609.126.218.165
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		2.909.056.645.475	2.585.578.136.359
01.1.2	1.1.2. Xổ số cào		32.100.745.446	15.166.636.351
01.1.4	1.1.4. Xổ số lô tô		8.384.690.908	8.381.445.455
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		453.166.697	677.702.151
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	384.722.880.239	340.320.811.064
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		384.722.880.239	340.320.811.064
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		379.442.171.148	337.249.322.133
02.1.2	2.1.2. Xổ số cào		4.187.053.756	1.978.256.916
02.1.4	2.1.4. Xổ số lô tô		1.093.655.335	1.093.232.015
10	3. Doanh thu thuần		2.565.272.368.287	2.269.483.109.252
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		2.564.819.201.590	2.268.805.407.101
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		2.529.614.474.327	2.248.328.814.226
10.1.2	3.1.2. Xổ số cào		27.913.691.690	13.188.379.435
10.1.4	3.1.4. Xổ số lô tô		7.291.035.573	7.288.213.440
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		453.166.697	677.702.151
11	4. Chi phí kinh doanh	18	2.098.079.574.958	1.854.774.551.498
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		2.097.976.332.958	1.854.671.309.498
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thường		1.577.793.295.000	1.395.921.413.000
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		520.183.037.958	458.749.896.498
11.2	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán		103.242.000	103.242.000
20	5. Lợi nhuận gộp		467.192.793.329	414.708.557.754
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		466.842.868.632	414.134.097.603
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		349.924.697	574.460.151
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	24.393.853.571	12.922.865.561
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	23.811.047.427	19.722.235.542
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		467.775.599.473	407.909.187.773
31	11. Thu nhập khác		531.069.126	253.204.555
32	12. Chi phí khác		103.752.360	854.996.440
40	13. Lợi nhuận khác		427.316.766	(601.791.885)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		468.202.916.239	407.307.395.888
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	93.667.304.503	81.613.660.996
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		374.535.611.736	325.693.734.892

Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu

Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		468.202.916.239	407.307.395.888
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		991.021.372	861.717.854
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.656.626.299)	(12.922.865.561)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		444.537.311.312	395.246.248.181
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(24.561.071.867)	(34.517.360.286)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(12.788.000.631)	4.698.118.225
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		8.042.429.665	13.515.289.263
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		173.100.000	332.260.955
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(88.787.504.178)	(84.224.271.647)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.174.030.000)	(2.944.548.449)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		323.442.234.301	292.105.736.242
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.926.464.348)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		262.772.728	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.019.870.000.000)	(1.196.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		908.700.000.000	1.040.800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.010.819.322	22.878.625.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.822.872.298)	(133.221.374.712)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(321.585.535.222)	(129.211.203.311)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(321.585.535.222)	(129.211.203.311)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(75.966.173.219)	29.673.158.219
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		314.445.099.541	193.723.050.091
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		238.478.926.322	223.396.208.310

Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu

Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1894 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 4, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 94 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 94 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 09 năm 2022 là:

- Xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ in: In vé số, in offset, in bao bì, in sách, báo, tem, nhãn, biểu mẫu chứng từ.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	05 - 25	năm
- Phần mềm quản lý	02	năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	Không	thời hạn

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Dự phòng rủi ro trả thường

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thường là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thường thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thường kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thường đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thường được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thường để trả thường khi tỷ lệ trả thường thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thường kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thường không còn đủ để chi thì phần trả thường thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

Mức trích lập được xác định như sau: $DPtt = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- DPtt: Mức trích dự phòng trả thường của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thường kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thường thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thường tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thường trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thường sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Ghi nhận chi phí tiền lương

Quý tiền lương thực hiện của viên chức quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quý tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xổ số, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.660.801	852.846.919
Tiền gửi ngân hàng	164.476.265.521	92.592.252.622
Các khoản tương đương tiền (*)	74.000.000.000	221.000.000.000
	238.478.926.322	314.445.099.541

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm, chi tiết bao gồm:

	30/06/2023
	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Phòng giao dịch Biên Hòa	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Đồng Nai	30.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Lâm Đồng	20.000.000.000
	74.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.064.870.000.000	953.700.000.000
	<u>1.064.870.000.000</u>	<u>953.700.000.000</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 10,8%/năm, chi tiết bao gồm:

	30/06/2023
	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	62.200.000.000
- Chi nhánh Ba Tháng Hai	63.000.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa	53.200.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	48.500.000.000
- Chi nhánh Nam Đồng Nai	21.200.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	41.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	12.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	23.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	42.600.000.000
- Chi nhánh KCN Biên Hòa	10.700.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Nai	106.700.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đồng Nai	82.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Hội sở	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	56.400.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	79.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Bắc Đồng Nai	46.300.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	46.000.000.000
- Chi nhánh Lâm Đồng	55.200.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Đồng Nai	88.100.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Đồng Nai	21.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh	42.200.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	10.370.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Phòng giao dịch Biên Hòa	6.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	45.000.000.000
	<u>1.064.870.000.000</u>

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng NaiSố 1894 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 4,
phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu B09 - XS

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Đại lý Nguyễn Thị Thùy Dương	26.370.045.225	24.431.381.700
- Đại lý Lương Quan Thạch	34.105.063.850	31.008.996.025
- Đại lý Trần Ngọc Tâm	33.923.885.000	30.500.484.200
- Các đối tượng khác	151.117.758.550	136.227.241.000
	245.516.752.625	222.168.102.925

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	900.068.493	11.517.034.244
- Phải thu Công ty CP Bóng đá Đồng Nai mượn tiền	56.000.000.000	56.000.000.000
- Phải thu thuế TNCN của CBNV	168.813.796	174.975.727
- Phải thu khác	434.255.713	5.400.000
	57.503.138.002	67.697.409.971

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.386.934.511	8.487.028.514
- Hàng hóa	-	19.000.000
- Vé xổ số	3.043.208.158	3.136.113.524
	24.430.142.669	11.642.142.038

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Cải tạo hệ thống máy lạnh trung tâm Trụ sở Công ty	-	4.205.285.282
- Xây dựng kho lưu trữ vé (*)	3.140.912.272	3.140.912.272
- Sửa chữa trạm giao dịch tại TP HCM	129.693.415	-
	3.270.605.687	7.346.197.554

(*) Theo văn bản số 12281/UBND-KT ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Công ty chuyển đổi mục đích xây dựng Dự án Xí nghiệp in sang xây dựng Kho lưu trữ vé theo đề nghị của Công ty tại văn bản số 824/XSKT & DVTH ngày 15/11/2017. Số dư tại ngày 30/06/2023 bao gồm: chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 3.140.912.272 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	TSCĐ vô hình	BĐS đầu tư
	Phần mềm máy vi tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	727.950.000	6.337.869.686
Số dư cuối kỳ	727.950.000	6.337.869.686
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	727.950.000	2.810.159.677
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	103.242.000
Số dư cuối kỳ	727.950.000	2.913.401.677
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	3.527.710.009
Tại ngày cuối kỳ	-	3.424.468.009

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 727.950.000 đồng.

Bất động sản đầu tư của Công ty được sử dụng để cho thuê gồm:

- + Nhà tại số 92-94 đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- + Nhà tại số CN 12, đường 30/4, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.117.615.677 đồng.

11 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.000.000	1.135.000.000
- Các khoản phải trả khác	3.979.674.408	1.686.112.263
+ <i>Phải trả hoa hồng đại lý</i>	-	394.571.050
+ <i>Phải trả ủy quyền trả thưởng</i>	1.134.582.910	1.142.293.213
+ <i>Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	2.561.133.498	-
+ <i>Tạm trích quỹ người quản lý</i>	214.500.000	-
+ <i>Phải trả khác</i>	69.458.000	149.248.000
	4.264.674.408	2.821.112.263

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	325.693.734.892	325.693.734.892
Trích lập các quỹ		(2.369.838.000)	(2.369.838.000)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(323.323.896.892)	(323.323.896.892)
Số dư cuối kỳ trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Số dư đầu kỳ này	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	374.535.611.736	374.535.611.736
Trích lập các quỹ (*)	-	(2.775.633.498)	(2.775.633.498)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách (*)	-	(371.759.978.238)	(371.759.978.238)
Số dư cuối kỳ này	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong 06 tháng đầu năm 2023 theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	1.200.000.000.000	100,00	1.200.000.000.000	100,00
	1.200.000.000.000	100,00	1.200.000.000.000	100,00

15 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Mục đích sử dụng	Thời gian	Diện tích (m2)
Thửa đất 46, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 07/HĐTĐ ngày 16/01/2008	Kinh doanh	không xác định	121,70
Thửa đất phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 214/HĐTĐ ngày 22/11/1999	Trụ sở Công ty	50 năm	5.201,30
Thửa đất phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 122/HĐTĐ ngày 03/12/2004	Xây kho vé số	50 năm	6.660,00

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai

Số 1894 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 4,
phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu B09 - XS

16 . DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	2.909.056.645.475	2.585.578.136.359
Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	8.384.690.908	8.381.445.455
Doanh thu kinh doanh xổ số cào	32.100.745.446	15.166.636.351
Doanh thu bất động sản	60.000.000	184.545.454
Doanh thu khác	393.166.697	493.156.697
	<u>2.949.995.248.526</u>	<u>2.609.803.920.316</u>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	379.442.171.148	337.249.322.133
Thuế TTĐB của xổ số lô tô	1.093.655.335	1.093.232.015
Thuế TTĐB của xổ số cào	4.187.053.756	1.978.256.916
	<u>384.722.880.239</u>	<u>340.320.811.064</u>

18 . CHI PHÍ KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí kinh doanh xổ số	2.097.976.332.958	1.854.671.309.498
- Chi phí trả thưởng	1.577.793.295.000	1.395.921.413.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	520.183.037.958	458.749.896.498
Giá vốn kinh doanh bất động sản	103.242.000	103.242.000
	<u>2.098.079.574.958</u>	<u>1.854.774.551.498</u>

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
1. Chi phí cho các đại lý	489.092.787.960	432.604.967.200
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	486.674.443.500	430.505.826.000
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	2.418.344.460	2.099.141.200
2. Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	531.248.000	490.560.000
3. Chi phí chống số đề	135.000.000	75.500.000
4. Chi phí về vé xổ số	28.525.528.057	23.995.934.928
5. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	1.093.181.819	907.358.384
6. Chi phí đóng góp hoạt động XSKT khu vực	60.000.000	-
7. Chi phí bằng tiền khác	745.292.122	675.575.986
	<u>520.183.037.958</u>	<u>458.749.896.498</u>

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng NaiSố 1894 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 4,
phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà, tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu B09 - XS

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.393.853.571	12.922.865.561
	<u>24.393.853.571</u>	<u>12.922.865.561</u>

Phần lãi tiền gửi trên chưa bao gồm lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 04) tại thời điểm 30/06 và sẽ được hạch toán vào cuối năm tài chính.

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494.128.591	309.743.218
Chi phí tiền lương người lao động	10.697.514.811	9.176.289.902
Chi phí tiền lương người quản lý	1.716.000.000	1.716.000.000
Các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.046.696.726	1.181.774.138
Chi phí đồ dùng văn phòng	407.332.273	295.200.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.779.372	758.475.854
Thuế, phí, và lệ phí	132.638.915	164.142.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	959.349.371	742.103.393
Chi phí tài trợ, hỗ trợ	500.000.000	412.000.000
Chi phí khác bằng tiền	6.969.607.368	4.966.506.161
	<u>23.811.047.427</u>	<u>19.722.235.542</u>

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	468.202.916.239	407.307.395.888
Các khoản điều chỉnh tăng	133.606.275	760.909.091
- Chi phí không được trừ	133.606.275	760.909.091
Thu nhập chịu thuế TNDN	468.336.522.514	408.068.304.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>93.667.304.503</u>	<u>81.613.660.996</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	40.937.779.545	38.388.186.533
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung trong kỳ này	82.234.000	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(88.787.504.178)	(84.224.271.647)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>45.899.813.870</u>	<u>35.777.575.882</u>

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Công ty nhận vốn góp		
- Các khoản phải thu khác		56.000.000.000	56.000.000.000

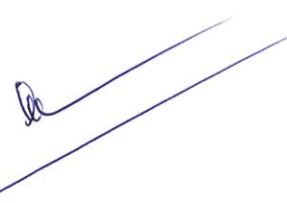
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban lãnh đạo, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	2.648.745.380	2.114.307.856


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Phạm Nguyễn Thùy Vân
Người lập biểu


Huỳnh Ngọc Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.455.835.081	17.437.662.719	6.234.707.551	1.324.890.169	-	57.453.095.520
Số tăng trong kỳ	-	-	-	88.000.000	5.914.056.215	6.002.056.215
- Mua trong kỳ	-	-	-	88.000.000	-	88.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	5.914.056.215	5.914.056.215
Số giảm trong kỳ	-	(1.737.689.975)	(546.584.182)	-	-	(2.284.274.157)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.737.689.975)	(546.584.182)	-	-	(2.284.274.157)
Số dư cuối kỳ	32.455.835.081	15.699.972.744	5.688.123.369	1.412.890.169	5.914.056.215	61.170.877.578
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.027.006.346	17.153.723.305	6.234.707.551	785.091.089	-	41.200.528.291
Số tăng trong kỳ	610.512.002	88.219.692	-	90.480.074	98.567.604	887.779.372
- Khấu hao trong kỳ	610.512.002	88.219.692	-	90.480.074	98.567.604	887.779.372
Số giảm trong kỳ	-	(1.737.689.975)	(546.584.182)	-	-	(2.284.274.157)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.737.689.975)	(546.584.182)	-	-	(2.284.274.157)
Số dư cuối kỳ	17.637.518.348	15.504.253.022	5.688.123.369	875.571.163	98.567.604	39.804.033.506
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.428.828.735	283.939.414	-	539.799.080	-	16.252.567.229
Tại ngày cuối kỳ	14.818.316.733	195.719.722	-	537.319.006	5.815.488.611	21.366.844.072

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.219.908.548 đồng.

Phụ lục 02 : ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	147.546.000	-	147.546.000	-
- Công ty Cổ phần In số 4	147.546.000	-	147.546.000	-
	10.147.546.000	(10.000.000.000)	10.147.546.000	(10.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Đồng Nai	50%	50%	Kinh doanh bóng đá

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In số 4	Đồng Nai	0,98%	0,98%	In ấn

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	39.856.351.255	290.240.256.673	286.268.263.772	-	43.828.344.156
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	52.902.168.380	384.722.880.239	379.956.473.124	-	57.668.575.495
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	40.937.779.545	93.749.538.503	88.787.504.178	-	45.899.813.870
- Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	-	169.115.961.621	372.059.902.238	321.585.535.222	-	219.590.328.637
- Thuế Thu nhập cá nhân công nhân viên	-	118.007.813	1.714.476.029	1.819.781.355	-	12.702.487
- Thuế TNCN của đối tượng không có hợp đồng lao động	-	17.347.571.028	106.297.420.830	104.940.443.843	-	18.704.548.015
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	129.638.915	77.776.536	-	51.862.379
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	320.277.839.642	1.248.917.113.427	1.183.438.778.030	-	385.756.175.039

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

